

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

Cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Sông Đà 6 được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và đăng ký kinh doanh hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2006.

Khi chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần, Tổng công ty Sông Đà nắm giữ 60% vốn điều lệ, 20% là các cổ đông chiến lược, số còn lại 20% là của các cổ đông khác.

Tính đến thời điểm 30/06/2013:

- Vốn điều lệ của Công ty là: 192.237.110.000 đồng

Trong đó: Tổng công ty Sông Đà nắm giữ 36,7% Vốn điều lệ.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 có 1 Công ty con là Công ty TNHH 1TV Sông Đà 17; 02 Công ty liên kết là Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long, Công ty cổ phần Dịch vụ Đầu tư SD6.

Tính đến thời điểm 30/06/2013:

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ tại Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 17 là 100% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 500 triệu đồng).

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long là 27,9% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 93,17 tỷ đồng).

- Công ty cổ phần Dịch vụ Đầu tư SD6 là 15% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 15 tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/02/2013.

3. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;

- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;

- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;

- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng;

- Sản xuất điện;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình thủy điện Hủa Na tại Nghệ An, Công trình thủy điện Huội Quảng, Công trình thủy điện Nậm Chiến tại tỉnh Sơn La, Công trình thủy điện Lai Châu tại tỉnh Lai Châu, Công trình thủy điện Đồng Nai 5 ở tỉnh Lâm Đồng, Khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long tại tỉnh Quảng Ninh, thi công Công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông tại Hà Nội.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, bàn giao quyết toán Công trình thủy điện Sê San 4, Gói thầu XL1 & XL2 Công trình Nhà Quốc Hội, thủy điện Sơn La, Công trình thủy điện Xekaman 3 tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông. Công trình nhà ở cán bộ cấp thứ trưởng và tương đương tại Khu đô thị Xuân Phương - Hà Nội. Do triển khai nhiều công trình vào cùng thời điểm nên cũng ảnh hưởng tới công tác quản lý của Công ty đối với các hoạt động SXKD của toàn Công ty.

- Công tác chuẩn bị hồ sơ, thu vốn và công nợ của đơn vị tại các công trình như: Thủy điện Sê San 4, Xekaman 3, Sơn La, Huội Quảng, Nậm Chiến, Công trình Xuân Phương, Công trình Nhà Quốc Hội, Công trình thủy điện Lai Châu,... Công tác thu vốn còn chậm dẫn đến dở dang và công nợ cao phải chịu một khoản lãi vay lớn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam, viết tắt (đ)

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Hình thức kế toán trên máy vi tính

VI. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Đánh giá theo giá trị thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá gốc và giá trị thuần của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $6,6\%/6 \text{ tháng} (= \text{Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ} / \text{Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế})$.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở "Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x)25%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Cộng

03. Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng
- Trả trước cho người bán

Cộng

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

05. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Có theo thế chấp tại ngân hàng.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: Không phát sinh.

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

07. Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Cộng

08. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

(ĐVT: đồng)

Đầu năm	Cuối quý
3.521.607.103	3.247.935.886
30.259.975.773	10.935.248.589
33.781.582.876	14.183.184.475
Đầu năm	Cuối quý
Đầu năm	Cuối quý
284.588.467.048	396.873.298.713
6.144.171.939	13.441.008.116
290.732.638.987	410.314.306.829
Đầu năm	Cuối quý
5.000.000.000	2.957.629.000
547.060.043	2.513.030.459
42.845.178.375	7.321.382.394
48.392.238.418	12.792.041.853
Đầu năm	Cuối quý
28.800.308.950	30.253.200.293
1.309.610.720	2.026.050.522
377.195.304.189	369.437.528.576
27.671.417.370	19.101.753.348
434.976.641.229	420.818.532.739

Đầu năm	Cuối quý
2.743.022.133	1.515.528.416
2.743.022.133	1.515.528.416
Đầu năm	Cuối quý
7.458.342.387	8.624.293.495
355.900.000	355.900.000
7.814.242.387	8.980.193.495
Đầu năm	Cuối quý
179.606.000	164.606.000
179.606.000	164.606.000

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	20.933.673.789	300.237.777.187	96.591.253.140	729.433.236	418.492.137.352
- Mua trong kỳ		6.187.190.909	131.840.000	202.594.908	6.521.625.817
- Đầu tư XD CB HT					
- Tăng do sáp nhập DN					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1.483.600.690	1.694.872.514	54.683.171	3.233.156.375
- Chuyển sang CCDC		1.295.496.106		164.851.066	1.460.347.172
Số dư cuối kỳ	20.933.673.789	303.645.871.300	95.028.220.626	712.493.907	420.320.259.622
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.713.078.435	159.510.068.958	58.214.024.581	454.226.237	219.891.398.211
- Khấu hao trong kỳ	311.933.058	11.762.812.356	4.241.863.122	108.862.228	16.425.470.764
- Tăng do sáp nhập DN					
- Chuyển sang BĐT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1.421.462.814	1.596.624.406	49.907.145	3.067.994.365
- Chuyển sang CCDC		859.469.657		136.594.383	996.064.040
Số dư cuối kỳ	2.025.011.493	168.991.948.843	60.859.263.297	376.586.937	232.252.810.570
GTCL của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	19.220.595.354	140.727.708.229	38.377.228.559	275.206.999	198.600.739.141
- Tại ngày 30/06/2013	18.908.662.296	134.653.922.457	34.168.957.329	335.906.970	188.067.449.052

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.988.504.858 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.
- Dự kiến mua mới trong năm 2013: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2013: Theo Biên bản xử lý kiểm kê thời điểm 0h ngày 01/01/2013.
- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		5.069.451.046			5.069.451.046
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB HT					
- Tăng do sáp nhập DN					
- Chuyển sang BĐT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do sáp nhập DN					
Số dư cuối năm		5.069.451.046			5.069.451.046
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.986.357.325			1.986.357.325
- Khấu hao trong năm		253.472.550			253.472.550
- Tăng do sáp nhập DN					
- Chuyển sang BĐT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do sáp nhập DN					
Số dư cuối năm		2.239.829.875			2.239.829.875
GTCL của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm		3.083.093.721			3.083.093.721
- Tại ngày cuối năm		2.829.621.171			2.829.621.171

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	518.130.000				518.130.000
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB HT					
- Tăng do sáp nhập DN					
- Chuyển sang BĐT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	518.130.000				518.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	70.811.100				70.811.100
- Khấu hao trong năm	17.271.000				17.271.000
- Tăng do sáp nhập DN					
- Chuyển sang BĐT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	88.082.100				88.082.100
GTCL của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	447.318.900				447.318.900
- Tại ngày cuối năm	430.047.900				430.047.900

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó:

- + Đầu tư mua sắm TSCĐ
- + Đầu tư trụ sở HH4 - Mỹ Đình
- + Tài sản trên đất - Diệu Trì
- + Nhà Chung cư CT2 H.Đống - HN
- + Lán trại, nhà xưởng - CN SD 606
- + Máng trung chuyển đá - CN SD 606
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Đầu năm	Cuối quý
18.494.562.680	17.981.479.571
	272.999.999
14.713.559.420	14.713.559.420
408.968.000	408.968.000
2.812.749.404	
285.718.936	
273.566.920	2.585.952.152

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : không có phát sinh.**14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

- Đầu tư vào công ty con

1. Công ty CP Sông Đà 6.04
2. Công ty CP Sông Đà 6.06
3. Công ty TNHH ITV Sông Đà 17

- Đầu tư vào công ty liên kết

1. Công ty CP Sông Đà - Hoàng Long
2. Công ty CP Sông Đà Nha Trang
3. Cty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai
4. Công ty CP Dịch vụ đầu tư SD6

- Đầu tư dài hạn khác

1. C.ty CP VT SP dầu mỏ Phương Đông
2. Cty CP ĐT&PT Vân Phong
3. Công ty CP sắt Thạch Khê
4. Công ty CP thủy điện Trà Xom
5. Công ty CP DL Dầu khí Nhơn Trạch II
6. Cty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai
7. C.ty Tài chính CP Sông Đà
8. Công ty CP Sông Đà SUDICO
9. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn
10. Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà

Cộng

Số lượng CP cuối năm	Đầu năm	Cuối quý
	500.000.000	500.000.000
929.000		
1.250.000		
	500.000.000	500.000.000
	28.250.000.000	28.250.000.000
2.600.000	26.000.000.000	26.000.000.000
3.000.000		
200.000		
225.000	2.250.000.000	2.250.000.000
	98.057.997.289	98.057.997.289
50.000	500.000.000	500.000.000
300.000	3.409.090.909	3.409.090.909
30.000		
250.000	2.550.000.000	2.550.000.000
250.000	2.500.000.000	2.500.000.000
200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
1.500.000	56.558.906.380	56.558.906.380
10.000	100.000.000	100.000.000
44.000	440.000.000	440.000.000
	126.807.997.289	126.807.997.289

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 17
 - Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Sông Đà SUDICO
- Cộng**

16. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Thương hiệu Sông Đà

Đầu năm	Cuối quý
23.708.906.380	35.558.906.380
23.708.906.380	35.558.906.380
Đầu năm	Cuối quý
350.000.000	175.000.000

- Chi phí nghiên cứu có giá trị
- Chi phí cho sửa chữa TSCĐ
- Chi phí cho CCDC xuất dùng
- Chi phí tiền lương chờ việc
- Chi phí dài hạn khác

Cộng

10.881.763.702	11.318.435.746
4.282.231.249	5.459.633.019
15.513.994.951	16.953.068.765

17. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
407.329.653.094	420.665.202.710
20.606.270.805	14.549.345.805
427.935.923.899	435.214.548.515

18. Các khoản phải trả

- Phải trả khách hàng
- Người mua trả tiền trước

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
135.571.844.406	150.525.029.009
132.729.314.754	121.536.188.128
268.301.159.160	272.061.217.137

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
6.711.117.936	17.207.709.727
3.114.312.683	6.396.285.086
347.349.673	578.051.936
670.714.800	
10.843.495.092	24.182.046.749

20. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
	10.020.295.631
6.956.358.954	2.590.721.705
6.956.358.954	12.611.017.336

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- TSCĐ thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
4.482.036.952	3.196.928.743
7.600.981.289	7.440.677.198
18.560.954.222	48.166.097.963
30.643.972.463	58.803.703.904

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
762.512.498	2.111.228.211
762.512.498	2.111.228.211

23. Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay Công ty tài chính

- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
42.347.990.316	46.808.722.566
39.151.584.066	43.612.316.316
3.196.406.250	3.196.406.250
584.215.292	184.215.292
584.215.292	184.215.292
42.932.205.608	46.992.937.858

c. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay			Lũy kế 6 tháng đầu năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	500.208.778	100.208.778	400.000.000	713.902.243	369.902.242	344.000.001
Trên 5 năm						
Cộng	500.208.778	100.208.778	400.000.000	713.902.243	369.902.242	344.000.001

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số đầu năm	Số cuối năm

Ghi chú : Trong kỳ đơn vị chưa có số phát sinh

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	175.098.240.000	7.808.940.000	32.836.207.954	3.466.520.182	36.884.782.242		256.094.690.378
- Tăng vốn do sáp nhập d.nghiệp	17.138.870.000	23.528.045.455	8.932.794.660	1.173.602.645			50.773.312.760
- Lợi nhuận trong kỳ					47.970.388.002		47.970.388.002
- Tăng do p.p lợi nhuận năm 2011			7.960.860.866	531.837.075			8.492.697.941
- Giảm lợi nhuận chưa phân phối do sáp nhập doanh nghiệp					4.073.366.797		4.073.366.797
- Lỗ trong kỳ							
- Phân phối lợi nhuận năm 2011					36.884.782.242		36.884.782.242
Số dư cuối năm trước	192.237.110.000	31.336.985.455	49.729.863.480	5.171.959.902	43.897.021.205		322.372.940.042
Số dư đầu năm nay	192.237.110.000	31.336.985.455	49.729.863.480	5.171.959.902	43.897.021.205		322.372.940.042
- Tăng miễn giảm thuế TNDN của SD604					379.929.475		379.929.475
- Lợi nhuận trong kỳ					19.301.355.265		19.301.355.265
- Tăng do p.p lợi nhuận năm 2012			10.541.610.445	1.124.511.342			11.666.121.787
- Cấp bù lỗ cho công ty con			9.318.828.084				9.318.828.084
- Lỗ trong kỳ							
- Phân phối lợi nhuận năm 2012					44.276.950.680		44.276.950.680
Số dư đến 30/06/2013	192.237.110.000	31.336.985.455	50.952.645.841	6.296.471.244	19.301.355.265		300.124.567.805

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp*

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác ", chuẩn mực số 16 " Chi phí đi vay ".

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Đầu năm	Cuối quý
70.536.400.000	70.536.400.000
121.700.710.000	121.700.710.000
192.237.110.000	192.237.110.000

Đầu năm	Cuối quý
192.237.110.000	192.237.110.000
192.237.110.000	192.237.110.000

26.264.736.000	26.264.736.000
26.264.736.000	26.264.736.000

19.237.110	19.237.110
19.237.110	19.237.110
19.237.110	19.237.110
19.237.110	19.237.110
19.237.110	19.237.110
54.901.823.382	57.249.117.085
49.729.863.480	50.952.645.841
5.171.959.902	6.296.471.244

Lũy kế 6 tháng đầu năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay

27. Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản thuê ngoài khác
- (2)- Tổng số thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Từ 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

Lũy kế 6 tháng đầu năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
28. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS01)*Trong đó:*

- Doanh thu sản xuất công nghiệp
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây lắp (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp

Cộng

Lũy kế 6 tháng đầu năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay
11.670.306.049	71.911.490.532
16.057.151.750	16.075.937.927
205.804.636.745	417.812.666.598
233.532.094.544	505.800.095.057

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS02)

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Cộng

Lũy kế 6 tháng đầu năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay
	532.160.899
	532.160.899

30. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)*Trong đó:*

- Doanh thu sản xuất công nghiệp
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây lắp

Cộng

Lũy kế 6 tháng đầu năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay
11.670.306.049	71.911.490.532
16.057.151.750	16.075.937.927
205.804.636.745	417.280.505.699
233.532.094.544	505.267.934.158

31. Giá vốn hàng bán (MS11)*Trong đó:*

- Giá vốn sản xuất công nghiệp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn hợp đồng xây lắp
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Lũy kế 6 tháng đầu năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay
12.005.840.739	60.188.677.951
11.527.043.828	13.491.482.306
140.103.805.343	330.479.708.737
163.636.689.910	404.159.868.994

32. Doanh thu hoạt động tài chính (MS21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Thu từ cổ tức, đầu tư cổ phiếu
- Lãi bán trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
823.471.022	165.998.847
	112.500.000
30.465.875.001	
31.289.346.023	278.498.847

33. Chi phí tài chính (MS22)

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác

Cộng

<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
26.543.365.741	31.378.133.404
31.219.604.722	12.993.257.414
57.762.970.463	44.371.390.818

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS25)

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
12.789.589.346	31.929.675.505
12.789.589.346	31.929.675.505

35. Thu nhập khác (MS31)

- Thu nhập khác

Cộng

<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
7.845.524.297	886.361.645
7.845.524.297	886.361.645

36. Chi phí khác (MS32)

- Chi phí khác

Cộng

<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
5.918.786.895	274.218.980
5.918.786.895	274.218.980

37. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (MS51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
2.424.510.346	6.396.285.088
2.424.510.346	6.396.285.088

38. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS52): Không phát sinh**39. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí máy thi công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Cộng

<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
159.118.136.454	230.430.673.350
47.037.041.070	62.593.516.893
15.486.433.959	57.751.369.162
29.436.741.432	16.570.081.086
42.470.219.415	78.516.611.463
293.548.572.330	445.862.251.954

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LC TIỀN TỆ

40. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

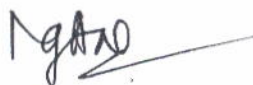
- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

Lũy kế 6 tháng đầu năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay
- Nhượng bán phần vốn góp tại Công ty CP Sông Đà Nha Trang (3.000.000CP) cho Công ty CP Sông Đà Thăng Long.	
- Mua lại của Công ty CP Sông Đà Thăng Long 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Tài chính CP Sông Đà.	
Mua cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà SUDICO theo phương pháp giao dịch khớp lệnh: 56.558.906.380,đ	

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty chưa niêm yết.
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Đình Hiện

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Cơ quan Công ty & các đơn vị đơn vị trực thuộc

TT	TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		862.183.765.076	817.491.002.758
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.183.184.475	33.781.582.876
1	Tiền	111	V.01	14.183.184.475	33.781.582.876
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		416.686.325.951	338.175.514.133
1	Phải thu của khách hàng	131		396.873.298.713	284.588.467.048
2	Trả trước cho người bán	132		13.441.008.116	6.144.171.939
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH HỖXD	134			
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	7.321.382.394	48.392.238.418
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(949.363.272)	(949.363.272)
IV	Hàng tồn kho	140		420.818.532.739	434.976.641.229
1	Hàng tồn kho	141	V.04	420.818.532.739	434.976.641.229
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.495.721.911	10.557.264.520
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.515.528.416	2.743.022.133
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		8.980.193.495	7.814.242.387
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		317.675.363.368	339.418.406.302
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	221			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		209.308.597.694	220.625.714.442
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	188.067.449.052	198.600.739.141
	- Nguyên giá	222		420.320.259.622	418.492.137.352
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.252.810.570)	(219.891.398.211)
2	TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	2.829.621.171	3.083.093.721
	- Nguyên giá	225		5.069.451.046	5.069.451.046
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.239.829.875)	(1.986.357.325)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	430.047.900	447.318.900
	- Nguyên giá	228		518.130.000	518.130.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.082.100)	(70.811.100)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.981.479.571	18.494.562.680
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		91.249.090.909	103.099.090.909
1	Đầu tư vào Công ty con	251		500.000.000	500.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.250.000.000	28.250.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	98.057.997.289	98.057.997.289
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(35.558.906.380)	(23.708.906.380)
V	Tài sản dài hạn khác	260		17.117.674.765	15.693.600.951
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16.953.068.765	15.513.994.951
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268		164.606.000	179.606.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		1.179.859.128.444	1.156.909.409.060

TT	NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		879.734.560.639	834.536.469.018
I	Nợ ngắn hạn	310		832.741.622.781	791.604.263.410
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	435.214.548.515	427.935.923.899
2	Phải trả người bán	312		150.525.029.009	135.571.844.406
3	Người mua trả tiền trước	313		121.536.188.128	132.729.314.754
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	24.182.046.749	10.843.495.092
5	Phải trả CBCNV	315		27.757.860.929	46.160.841.344
6	Chi phí phải trả	316	V.17	12.611.017.336	6.956.358.954
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	58.803.703.904	30.643.972.463
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.111.228.211	762.512.498
II	Nợ dài hạn	330		46.992.937.858	42.932.205.608
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46.992.937.858	42.932.205.608
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	300.124.567.805	322.372.940.042
I	Vốn chủ sở hữu	410		300.124.567.805	322.372.940.042
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192.237.110.000	192.237.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		50.952.645.841	49.729.863.480
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.296.471.244	5.171.959.902
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.301.355.265	43.897.021.205
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.179.859.128.444	1.156.909.409.060

LẬP BIỂU

Ngân

Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Xuân Tuấn

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Đình Hiện

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ II VÀ LŨY KẾ NĂM 2013

CƠ QUAN CÔNG TY & CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

S TT	NỘI DUNG	MÃ SỐ	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	348.032.886.146	111.079.155.936	505.800.095.057	233.532.094.544
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3	532.160.899		532.160.899	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	347.500.725.247	111.079.155.936	505.267.934.158	233.532.094.544
4	Giá vốn hàng bán	11	287.370.286.546	73.722.275.780	404.159.868.994	163.636.689.910
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	60.130.438.701	37.356.880.156	101.108.065.164	69.895.404.634
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	101.883.047	533.410.350	278.498.847	31.289.346.023
	<i>Trong đó: Cổ tức và lãi do đầu tư cổ phiếu</i>				112.500.000	
7	Chi phí tài chính	22	28.553.881.135	14.427.373.193	44.371.390.818	57.762.970.463
	<i>Chi phí lãi vay</i>	23	15.932.915.293	14.418.857.520	31.378.133.404	26.543.365.741
8	Chi phí bán hàng	24				
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.646.445.766	13.825.049.087	31.929.675.505	26.614.638.433
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15.031.994.847	9.637.868.226	25.085.497.688	16.807.141.761
11	Thu nhập khác	31	663.447.011	4.155.970.374	886.361.645	7.845.524.297
12	Chi phí khác	32	274.218.980	2.934.025.778	274.218.980	5.918.786.895
13	Lợi nhuận khác	40	389.228.031	1.221.944.596	612.142.665	1.926.737.402
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.421.222.878	10.859.812.822	25.697.640.353	18.733.879.163
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	3.827.180.719	455.993.761	6.396.285.088	2.424.510.346
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.594.042.159	10.403.819.061	19.301.355.265	16.309.368.817
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	603	594	1.003	931

LẬP BIỂU

Nghe

Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Xuân Tuấn

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Đình Hiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013
CƠ QUAN CÔNG TY & CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		418.326.817.943	289.905.315.913
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(240.611.602.583)	(218.754.392.060)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(78.736.369.090)	(57.750.767.647)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(31.378.133.404)	(27.163.905.343)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.845.576.966)	(2.284.342.459)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.317.331.071	85.487.749.279
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(160.396.587.606)	(56.631.864.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.324.120.635)	12.807.793.591
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.322.422.114)	(650.479.972)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		373.363.635	6.291.365.385
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(66.558.906.380)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			30.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		278.498.847	1.289.346.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.670.559.632)	(29.628.674.944)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		384.167.249.010	160.857.236.847
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(366.370.967.144)	(234.676.076.596)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(400.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.396.281.866	(73.818.839.749)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(19.598.398.401)	(90.639.721.102)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.781.582.876	102.257.399.701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá H.đoái quy đổi N.tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14.183.184.475	11.617.678.599

LẬP BIỂU



Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Đình Hiện